



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

**JOURNAL
OF TRADE SCIENCE**

JTS

Năm thứ 25 - số 214
6/2026



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

❑ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

❑ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ Fax: 024.37643228

❑ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

❑ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

❑ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ Nộp lưu chiểu: 6/2026

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremen (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Đỗ Thị Bình và Mai Thanh Lan** - Đổi mới sáng tạo tại các quốc gia đang phát triển: điều kiện thể chế hỗ trợ và vai trò đối với tăng trưởng kinh tế. **Mã số: 214.1Deco.11** 3

Innovation in Developing Countries: Institutional Conditions and Their Role in Economic Growth

- 2. Trần Hoàng Minh** - Tác động của phân cấp tài khóa và năng lực quản trị nhà nước đến tỷ trọng chi tiêu công: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam và một số quốc gia ASEAN. **Mã số: 214.1SMET.11** 17

The Impact of Fiscal Decentralization and Governance Quality on the Public Expenditure Ratio: Empirical Evidence From Vietnam and Some Asean Countries

- 3. Nguyễn Thị Thu Hiền** - Đầu tư khu vực kinh tế nhà nước và xuất khẩu nông, lâm, thủy sản ở Việt Nam - Bằng chứng thực nghiệm từ mô hình ARDL. **Mã số: 214.1TrEM.11** 30

Public Sector Investment and Agricultural, Forestry, and Fishery Exports in Vietnam - Empirical Evidence From the ARDL Model

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Ngô Thị Mỹ và Hoàng Hà** - Tác động của chất lượng điểm đến tới mức độ hài lòng của du khách tại các điểm du lịch cộng đồng ở Sa Pa. **Mã số: 214.2TRMg.21** 44

The Impact of Destination Quality on Tourist Satisfaction at Community - Based Tourism Sites in Sa Pa

- 5. Đỗ Diễm Hương** - Ảnh hưởng của nhận thức và quan điểm lãnh đạo đến phát triển nguồn nhân lực kiểm toán viên tại các doanh nghiệp kiểm toán ở Việt Nam. **Mã số: 214.2HRMg.21**

57

The Influence of Leadership Awareness and Managerial Perspectives on the Development of Auditor Human Resources in Auditing Firms in Vietnam

- 6. Lê Thái Phong, Đỗ Văn Khuê và Phan Thị Vân Khánh** - Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo ủy quyền tới sự gắn bó của nhân viên trong ngành lọc hóa dầu ở Việt Nam. **Mã số: 214.2HRMg.21**

77

The Impact of Empowering Leadership Style on Employee Engagement in Vietnam's Oil Refining Industry

- 7. Tạ Thị Thúy Hằng, Đỗ Thị Diên và Lê Thị Tú Oanh** - Tác động của quản trị hàng tồn kho đến tỷ suất sinh lời: bằng chứng tại doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 214.2FiBa.21**

91

Impact Of Inventory Management On Profitability: Evidence From Retail Enterprises Listed On The Vietnamese Stock Market

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Nguyễn Thế Hùng và Nguyễn Bách Diệp** - Tối ưu hóa danh mục theo Markowitz so với chiến lược 1/N: bằng chứng thực nghiệm tại thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 214.3FiBa.31**

104

Markowitz Portfolio Optimization Versus The 1/N Strategy: Empirical Evidence from the Vietnamese Stock Market

ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN: ĐIỀU KIỆN THỂ CHẾ HỖ TRỢ VÀ VAI TRÒ ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Đỗ Thị Bình *

Email: binhdt@tmu.edu.vn

Mai Thanh Lan *

Email: lanmt@tmu.edu.vn

* Trường Đại học Thương mại

Ngày nhận: 30/01/2026

Ngày nhận lại: 11/03/2026

Ngày duyệt đăng: 13/03/2026

Nghiên cứu (NC) kiểm định tác động của điều kiện thể chế (ĐKTC) hỗ trợ đổi mới sáng tạo (ĐMST) và cơ chế ảnh hưởng của ĐMST tới tăng trưởng kinh tế (TTKT) tại các nền kinh tế đang phát triển. Khác với phần lớn NC trước thường coi ĐMST như một khái niệm tổng hợp, NC này nhấn mạnh tính nhiều giai đoạn của quá trình đổi mới bằng cách phân biệt rõ giữa đầu vào ĐMST và đầu ra ĐMST, đồng thời phân tích vai trò truyền dẫn của chúng trong mối quan hệ giữa ĐKTC và TTKT. Dựa trên dữ liệu cắt ngang gộp không cân bằng của 32 quốc gia đang phát triển (QGĐPT) giai đoạn 1996-2021, trong đó mỗi quan sát quốc gia - năm được xem như một đơn vị phân tích độc lập và sử dụng phương pháp PLS-SEM, NC chỉ ra chất lượng ĐKTC và đầu vào ĐMST không trực tiếp tác động đến TTKT. Ngược lại, đầu ra ĐMST tác động mạnh mẽ và thuận chiều đối với TTKT, đồng thời đóng vai trò kênh trung gian từng phần, thông qua đó ĐKTC ảnh hưởng đến kết quả tăng trưởng. Phát hiện này cho thấy tại các nền kinh tế đang phát triển, TTKT phụ thuộc nhiều hơn vào khả năng hiện thực hóa và khai thác giá trị kinh tế của tri thức trong một môi trường thể chế phù hợp, hơn là vào mức độ đầu tư ĐMST thuần túy. Qua đó, NC đóng góp mới cho lý thuyết bằng cách làm rõ cơ chế thể chế - đổi mới - TTKT và đưa ra các hàm ý, kiến nghị cho các QGĐPT.

Từ khóa: Đổi mới sáng tạo; Chất lượng thể chế; Đầu vào ĐMST; Đầu ra ĐMST; Tăng trưởng kinh tế; Quốc gia đang phát triển.

Keywords: Innovation; Institutional quality; Innovation inputs; Innovation outputs; Economic growth; Developing countries.

JEL Classifications: O30, O43, O11.

DOI: 10.54404/JTS.2026.214V.01

1. Giới thiệu

Trong nhiều thập niên qua, vai trò của các điều kiện thể chế (ĐKTC) đối với tăng trưởng kinh tế (TTKT) đã trở thành một trong những chủ đề trung tâm của kinh tế học. Các nghiên

cứu (NC) kinh điển và đương đại đều chỉ ra rằng: thể chế - bao gồm hệ thống luật pháp, chất lượng quản trị, bảo vệ quyền sở hữu và môi trường chính sách - có ảnh hưởng sâu

rộng đến phân bổ nguồn lực, giảm thiểu hành vi trục lợi và thúc đẩy hiệu quả kinh tế trong dài hạn (Ahmad & Hall, 2017; Nawaz et al., 2014). Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm tại các quốc gia đang phát triển (QGĐPT) cho thấy tác động của thể chế đến TTKT không đồng nhất, thậm chí trong một số bối cảnh còn mang dấu âm khi chất lượng thể chế (CLTC) yếu kém (Uddin et al., 2021). Điều này hàm ý rằng mối quan hệ giữa ĐKTC và TTKT không mang tính trực tiếp và phổ quát, mà phụ thuộc vào các cơ chế truyền dẫn cụ thể trong từng bối cảnh phát triển.

Song song với đó, ĐMST ngày càng được thừa nhận là động lực then chốt của TTKT bền vững, đặc biệt trong điều kiện toàn cầu hóa và cạnh tranh công nghệ ngày càng gay gắt. Nhiều NC thực nghiệm đã khẳng định tác động tích cực của ĐMST - đo lường thông qua chi tiêu R&D, nguồn nhân lực khoa học công nghệ (KHCHN), bằng sáng chế và sản phẩm công nghệ - đối với TTKT ở cả các quốc gia phát triển (QGPT) và QGĐPT (Kasongo & Makamu, 2024; Maradana et al., 2017; Mohamed et al., 2022). Tuy nhiên, các kết quả này cũng cho thấy mức độ và cơ chế tác động của ĐMST đến TTKT khác biệt đáng kể giữa các quốc gia, phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, cấu trúc sản xuất và đặc biệt là bối cảnh thể chế (Gyedu et al., 2021; Maradana et al., 2019).

Một nhánh NC quan trọng khác tập trung phân tích vai trò của các ĐKTC đối với hiệu quả ĐMST quốc gia. Các công trình trước đây chỉ ra rằng Chất lượng thể chế (CLTC), chính sách cạnh tranh, môi trường pháp lý và các quy định thị trường có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm hoạt động ĐMST (Donges et al., 2023; Furman et al., 2002; Paunov et al., 2019). Đặc biệt, trong bối cảnh các QGĐPT, thể chế phi chính thức đôi khi đóng vai trò

quan trọng hơn thể chế chính thức trong việc hỗ trợ quá trình học hỏi, thích nghi và cải tiến công nghệ (Khan et al., 2017). Tuy nhiên, phần lớn các NC này tiếp cận ĐMST như một kết quả cuối cùng của thể chế, thay vì đặt ĐMST trong một chuỗi quan hệ động và gắn kết chặt chẽ với TTKT.

Những nỗ lực kết nối đồng thời ba trụ cột: ĐKTC - ĐMST - TTKT vẫn còn tương đối hạn chế. Một số NC gần đây đã gợi ý rằng ĐMST có thể đóng vai trò như một “kênh truyền dẫn” hoặc “cầu nối” thông qua đó ĐKTC tác động đến TTKT (Forson et al., 2021; Silve & Plekhanov, 2015). Tuy nhiên, các NC này thường (i) tập trung vào một khu vực địa lý cụ thể, (ii) sử dụng các thước đo ĐMST đơn lẻ hoặc tổng hợp, và (iii) chưa phân biệt rõ giữa các giai đoạn khác nhau của quá trình ĐMST. Do đó, chúng chưa làm sáng tỏ được cơ chế truyền dẫn nhiều giai đoạn thông qua đó thể chế ảnh hưởng đến TTKT, đặc biệt trong bối cảnh các QGĐPT và không ở biên công nghệ toàn cầu.

Từ các hạn chế trên, có thể nhận diện một số khoảng trống NC quan trọng. Thứ nhất, các NC hiện tại chưa làm rõ đầy đủ cơ chế truyền dẫn thông qua đó CLTC tác động đến TTKT, đặc biệt là vai trò trung gian của ĐMST ở cấp độ quốc gia. Thứ hai, ĐMST thường được đo lường như một khái niệm tổng hợp, trong khi việc phân biệt giữa đầu vào ĐMST (như nguồn lực R&D, vốn nhân lực khoa học - công nghệ) và đầu ra ĐMST (như bằng sáng chế, sản phẩm và công nghệ ứng dụng) có thể cung cấp hiểu biết sâu sắc hơn về hiệu quả và điểm nghẽn của hệ thống đổi mới quốc gia. Thứ ba, phần lớn các NC trước đây dựa trên mẫu quốc gia hoặc khu vực hạn chế và dữ liệu ngắn hạn, chưa khai thác đầy đủ các phân tích so sánh dài hạn giữa các QGĐPT.

Xuất phát từ những khoảng trống đó, NC này hướng tới việc làm rõ vai trò của các ĐKTC đối với TTKT thông qua kênh truyền dẫn là ĐMST quốc gia, với trọng tâm phân biệt rõ giữa đầu vào và đầu ra của ĐMST như các giai đoạn trung gian khác nhau trong quá trình này. Cụ thể, NC đặt ra hai câu hỏi trung tâm: (i) CLTC, đầu vào ĐMST và đầu ra ĐMST tác động trực tiếp như thế nào đến TTKT? và (ii) CLTC tác động gián tiếp đến TTKT ra sao thông qua vai trò trung gian của đầu vào và đầu ra ĐMST?

Sử dụng DL bảng không cân bằng của 32 QGDPT trong giai đoạn 1996-2021 và áp dụng phương pháp Mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) kết hợp với tiếp cận định lượng lịch sử, NC cho phép mô hình hóa đồng thời các tác động trực tiếp và gián tiếp trong một khuôn khổ thống nhất. Qua đó, bài báo góp phần: (i) khái niệm hóa ĐMST như một quá trình nhiều giai đoạn, (ii) làm rõ vai trò trung gian của đầu vào và đầu ra ĐMST trong mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng và (iii) cung cấp bằng chứng thực nghiệm dài hạn, đa quốc gia về các cơ chế thể chế chi phối quỹ đạo tăng trưởng của các QGDPT.

2. Phát triển các giả thuyết NC

Từ góc độ lý thuyết thể chế, hiệu quả kinh tế dài hạn chịu ảnh hưởng quyết định bởi chất lượng các thể chế chính thức và phi chính thức, thông qua việc định hình hệ thống khuyến khích, giảm bất định và điều tiết phân bổ nguồn lực (Jepperson, 1991; North, 1990). Ở các QGDPT, thể chế yếu kém thường làm méo mó quyết định đầu tư, duy trì trạng thái năng suất thấp và làm suy giảm động lực học hỏi, khiến các rào cản tăng trưởng mang tính thể chế hơn là công nghệ (Stinchcombe, 1987). Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, tăng trưởng dài hạn dựa trên tích lũy tri thức

và đổi mới công nghệ, song hiệu quả của quá trình này phụ thuộc chặt chẽ vào CLTC, đặc biệt là pháp quyền, hiệu quả điều tiết và bảo vệ quyền sở hữu (Aghion & Howitt, 1990; Romer, 1990). Thể chế chất lượng cao giúp giảm chi phí giao dịch, nâng cao hiệu quả đầu tư và cải thiện phân bổ nguồn lực, qua đó thúc đẩy năng suất và TTKT. Nhiều bằng chứng thực nghiệm xác nhận mối quan hệ dương giữa CLTC và tăng trưởng tại các QGDPT (Acemoglu & Robinson, 2012; Afonso, 2022). Do đó, NC này đề xuất:

H1: *CLTC tác động tích cực đến TTKT tại các QGDPT.*

Bên cạnh vai trò nền tảng của thể chế, lý thuyết tăng trưởng nội sinh cho rằng ĐMST là động lực cốt lõi của TTKT bền vững, thông qua việc mở rộng biên công nghệ và nâng cao năng suất tổng hợp. Trong quá trình này, đầu vào ĐMST, bao gồm đầu tư R&D, nguồn nhân lực khoa học công nghệ và cơ sở hạ tầng NC, phản ánh năng lực tiềm tàng của nền kinh tế trong việc tạo ra tri thức mới và tiếp thu công nghệ hiện có (Slavova et al., 2025). Đối với các QGDPT, việc gia tăng đầu vào ĐMST được xem là điều kiện cần để thúc đẩy học hỏi, thích nghi công nghệ và từng bước thu hẹp khoảng cách năng suất so với các nền kinh tế tiên tiến. Nhiều NC thực nghiệm chỉ ra rằng đầu vào ĐMST có mối quan hệ tích cực với TTKT, đặc biệt thông qua kênh nâng cao năng suất lao động và hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Hasan & Tucci, 2010). Tuy nhiên, trong bối cảnh các QGDPT, hiệu quả của đầu vào ĐMST có thể bị suy giảm do hạn chế về thể chế và năng lực hấp thụ. Dù vậy, xét ở góc độ dài hạn, việc tích lũy nguồn lực cho đổi mới vẫn tạo ra nền tảng cần thiết cho TTKT, ngay cả khi các lợi ích không được hiện thực hóa ngay lập tức. Do đó:

H2: *Đầu vào ĐMST tác động tích cực đến TTKT tại các QGDPT.*

Trong khi đầu vào ĐMST phản ánh tiềm năng, đầu ra ĐMST - như bằng sáng chế, sản phẩm công nghệ mới hoặc cải tiến quy trình sản xuất - đại diện cho giai đoạn mà tri thức được hiện thực hóa và gắn trực tiếp vào hoạt động kinh tế (Kwan & Chiu, 2015). Đối với các QGDPT, ĐMST thường không diễn ra ở biên công nghệ toàn cầu, mà chủ yếu dưới hình thức thích nghi, cải tiến gia tăng và lan tỏa công nghệ hiện có. Trong bối cảnh đó, đầu ra ĐMST đóng vai trò đặc biệt quan trọng vì chúng phản ánh mức độ thành công của quá trình chuyển hóa nguồn lực đổi mới thành năng suất và giá trị gia tăng thực tế. Các NC thực nghiệm cho thấy các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi có mức đầu ra ĐMST cao hơn thường đạt được tăng trưởng năng suất nhanh hơn và chuyển dịch cơ cấu hiệu quả hơn, ngay cả khi kiểm soát các yếu tố như thu nhập ban đầu và tích lũy vốn (Bilbao-Osorio & Rodríguez-Pose, 2004; Fagerberg et al., 2010). Trong những bối cảnh mà các rào cản thể chế và năng lực làm giảm hiệu quả của đầu vào ĐMST, TTKT thường gắn chặt hơn với các kết quả đổi mới đã được hiện thực hóa, thay vì nỗ lực đổi mới thuần túy. Do đó, đầu ra ĐMST có thể được xem là cơ chế trực tiếp và hữu hình thông qua đó tri thức đóng góp vào TTKT tại các QGDPT. Do đó:

H3: *Đầu ra ĐMST tác động tích cực đến TTKT tại các QGDPT.*

Vai trò truyền dẫn của đầu vào và đầu ra ĐMST

Các NC về hệ thống ĐMST cho rằng ĐMST trong các nền kinh tế đang phát triển không vận hành như một cơ chế đầu vào - đầu ra tuyến tính, mà là một quá trình nhiều giai đoạn, gắn chặt với bối cảnh thể chế và cấu trúc kinh tế - xã hội (Edquist, 2010). Trong

khung khổ này, đầu vào ĐMST như chi tiêu R&D, nguồn nhân lực khoa học - công nghệ và hạ tầng tri thức chỉ phản ánh tiềm năng đổi mới (Slavova et al., 2025), trong khi tác động của chúng đến TTKT phụ thuộc vào khả năng chuyển hóa thành các đầu ra ĐMST có giá trị kinh tế. CLTC đóng vai trò then chốt trong việc quyết định mức độ hiệu quả của quá trình chuyển hóa này. Thể chế tốt giúp giảm bất định, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, khuyến khích đầu tư dài hạn và tăng cường phối hợp giữa các tác nhân trong hệ thống đổi mới, qua đó thúc đẩy tích lũy đầu vào ĐMST ở cấp độ quốc gia (Acemoglu & Robinson, 2012). Ngược lại, thể chế yếu kém có thể làm suy giảm hiệu quả của các khoản đầu tư vào R&D và giáo dục, khiến đầu vào ĐMST không được khai thác đầy đủ cho tăng trưởng.

H4: *Đầu vào ĐMST đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa CLTC và TTKT tại các QGDPT.*

Giả thuyết này hàm ý rằng cải thiện CLTC thúc đẩy TTKT một phần thông qua việc gia tăng và nâng cao hiệu quả các đầu vào ĐMST, phản ánh năng lực hấp thụ và học hỏi của nền kinh tế. Tuy nhiên, từ góc độ tăng trưởng nội sinh, các đầu vào ĐMST chỉ có ý nghĩa đối với tăng trưởng khi chúng được hiện thực hóa thành các đầu ra ĐMST như bằng sáng chế, công bố khoa học, công nghệ và quy trình sản xuất mới hoặc được cải tiến (Aghion & Howitt, 1990; Kwan & Chiu, 2015). Trong các nền kinh tế đang phát triển, nơi đổi mới chủ yếu mang tính gia tăng, thích ứng và lan tỏa công nghệ, đầu ra ĐMST phản ánh trực tiếp giai đoạn tri thức được chuyển hóa thành năng suất và giá trị kinh tế. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy mối quan hệ trực tiếp giữa đầu vào ĐMST và tăng trưởng thường yếu và không ổn định, trong khi tác động của ĐMST đến tăng trưởng trở nên rõ

ràng hơn khi được đo lường thông qua các đầu ra ĐMST (Audretsch & Belitski, 2022; Castellacci & Natera, 2013). Do đó:

H5: *Đầu ra ĐMST đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa CLTC và TTKT tại các QGDPT.*

Giả thuyết này cho rằng thể chế tác động đến TTKT chủ yếu thông qua việc tạo điều kiện cho các đầu vào ĐMST được chuyển hóa thành các kết quả đổi mới có khả năng nâng cao năng suất và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phát triển thang đo và thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng bộ DL thứ cấp không cân bằng gồm 32 QGDPT (theo phân loại của Liên Hợp Quốc) trong giai đoạn 1996-2021. Cấu trúc dữ liệu không cân bằng phản ánh đặc điểm phổ biến của dữ liệu dài hạn tại các QGDPT, nơi tính đầy đủ và liên tục của thông kê còn hạn chế. Tất cả các biến được thu thập từ các nguồn dữ liệu thứ cấp quốc tế đã được chuẩn hóa, chủ yếu từ cơ sở dữ liệu World Development Indicators (WDI) và Worldwide Governance Indicators (WGI), nhằm đảm bảo tính nhất quán theo thời gian và khả năng so sánh giữa các quốc gia. Cách tiếp cận thực nghiệm kết hợp định lượng và tính lịch sử của dữ liệu cho phép khai thác dữ liệu vĩ mô lịch sử để phân tích động lực thể chế, ĐMST và TTKT.

Phù hợp với phương pháp PLS-SEM, các khái niệm lý thuyết được mô hình hóa dưới dạng biến tiềm ẩn đo lường bằng nhiều chỉ báo quan sát:

CLTC được đo lường bằng sáu chỉ số WGI: tiếng nói và trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị, hiệu quả chính phủ, chất lượng điều tiết, pháp quyền và kiểm soát tham nhũng, phản ánh toàn diện môi trường quản trị quốc gia (Acemoglu & Robinson, 2012).

Đầu vào ĐMST đại diện cho năng lực và nỗ lực đổi mới, được đo lường bằng chỉ tiêu R&D (% GDP), chỉ tiêu cho giáo dục và số lượng nhà NC trên một triệu dân, phản ánh đầu tư tài chính, tích lũy vốn nhân lực và nguồn lao động khoa học công nghệ (Furman et al., 2002; Romer, 1990).

Đầu ra ĐMST phản ánh kết quả đổi mới hiện thực, được đo bằng số đơn đăng ký bằng sáng chế, số công bố khoa học và chỉ báo công nghệ cao, đại diện cho tạo lập tri thức, lan tỏa tri thức và thương mại hóa đổi mới (Duarte & Carvalho, 2025; Srholec, 2007).

TTKT được xây dựng như một cấu trúc phản xạ, đo lường thông qua tăng trưởng GDP, tăng trưởng GDP bình quân đầu người và tăng trưởng GDP trên mỗi lao động, phản ánh đồng thời sự mở rộng quy mô, cải thiện thu nhập và năng suất lao động (Barro, 1991; Romer, 1990).

3.2. Quy trình phân tích dữ liệu

NC áp dụng mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) bằng phần mềm SmartPLS 4 (Sarstedt et al., 2024). PLS-SEM đặc biệt phù hợp với dữ liệu thứ cấp vĩ mô đa quốc gia, có phân phối không chuẩn, dị biệt cao và tập trung vào giải thích cũng như dự báo mối quan hệ giữa các cấu trúc tiềm ẩn (Hair et al., 2019).

Trong nghiên cứu này, PLS-SEM được lựa chọn vì mô hình bao gồm các khái niệm tiềm ẩn như CLTC, đầu vào ĐMST và đầu ra ĐMST, do đó cần đánh giá đồng thời mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Hơn nữa, mục tiêu chính của nghiên cứu là phân tích vai trò trung gian của ĐMST trong mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng kinh tế, phù hợp với định hướng khám phá và giải thích phương sai của PLS-SEM.

Nghiên cứu sử dụng thiết kế cắt ngang gộp (pooled cross-sectional design), trong đó mỗi

quan sát *quốc gia - năm* được xem như một đơn vị phân tích độc lập, phù hợp với giả định của PLS-SEM. Phân tích không nhằm ước lượng các hiệu ứng động của dữ liệu bảng (như fixed effects, dynamic panel hay quan hệ trễ), mà tập trung vào các mối quan hệ cấu trúc đồng thời giữa các biến tiềm ẩn.

Quy trình phân tích gồm hai bước. Bước thứ nhất đánh giá mô hình đo lường thông qua độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các cấu trúc tiềm ẩn. Bước thứ hai ước lượng mô hình cấu trúc nhằm kiểm định các tác động trực tiếp của CLTC, đầu vào và đầu ra ĐMST đến TTKT, đồng thời phân tích các tác động gián tiếp thông qua cơ chế trung gian của ĐMST. Kiểm định giả thuyết được thực hiện bằng phương pháp bootstrapping

với 5.000 mẫu lặp, đảm bảo độ tin cậy của suy luận thống kê trong bối cảnh dữ liệu vĩ mô dài hạn.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Theo trình tự phân tích chuẩn của PLS-SEM, mô hình đo lường được đánh giá trước khi ước lượng các mối quan hệ cấu trúc (Hair et al., 2019). Do tất cả các biến tiềm ẩn đều được mô hình hóa dưới dạng phản xạ, việc đánh giá tập trung vào độ tin cậy của chỉ báo, độ tin cậy nội tại và giá trị hội tụ.

Kết quả ước lượng ban đầu cho thấy ba chỉ báo (*INI2 - chỉ tiêu giáo dục của chính phủ; INO3 - xuất khẩu công nghệ cao; và ITT6 - tiếng nói và trách nhiệm giải trình*) có hệ số tải ngoài thấp hơn ngưỡng khuyến nghị 0,70.

Bảng 1: Đánh giá độ tin cậy và giá trị của các thang đo

Thang đo/Biến quan sát	Hệ số tải ngoài
Đầu vào ĐMST (Innovation Inputs - INI)	
Cronbach's $\alpha = 0,930$; rho_A = 0,930; CR = 0,966; AVE = 0,934	
INI1. Chi tiêu cho NC và phát triển	0,968
INI3. Số lượng nhà NC trong hoạt động R&D	0,966
Đầu ra ĐMST (Innovation Outputs - INO)	
Cronbach's $\alpha = 0,973$; rho_A = 0,984; CR = 0,987; AVE = 0,974	
INO1. Số lượng đơn đăng ký bằng sáng chế của cư dân trong nước	0,985
INO2. Số lượng bài báo khoa học và kỹ thuật được công bố trên tạp chí	0,988
CLTC (Institutional Quality - ITT)	
Cronbach's $\alpha = 0,960$; rho_A = 0,979; CR = 0,969; AVE = 0,863	
ITT1. Kiểm soát tham nhũng	0,954
ITT2. Hiệu quả của Chính phủ	0,956
ITT3. Ổn định chính trị và không có bạo lực/khủng bố	0,828
ITT4. Chất lượng điều tiết	0,938
ITT5. Thương tôn pháp luật	0,961
TTKT (Economic Growth - EGR)	
Cronbach's $\alpha = 0,841$; rho_A = 0,871; CR = 0,900; AVE = 0,751	
EGR1. Tăng trưởng GDP	0,882
EGR2. Tăng trưởng GDP bình quân đầu người	0,902
EGR3. Tăng trưởng GDP trên mỗi lao động đang làm việc	0,813

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Theo thông lệ trong PLS-SEM, các chỉ báo này được loại bỏ nhằm nâng cao chất lượng đo lường và độ tin cậy của các cấu trúc tiềm ẩn. Sau khi tinh chỉnh, mô hình đo lường được ước lượng lại. Kết quả cuối cùng (*Bảng 1*) cho thấy tất cả các chỉ báo còn lại đều có hệ số tải ngoài vượt 0,70, khẳng định độ tin cậy của chỉ báo. Độ tin cậy ở cấp độ cấu trúc cũng được đảm bảo, với hệ số Cronbach's α dao động từ 0,841 đến 0,973 và độ tin cậy tổng hợp (CR) từ 0,900 đến 0,987. Đồng thời, giá trị hội tụ được xác nhận khi các giá trị AVE đều lớn hơn 0,50, dao động từ 0,751 đến 0,974 (Fornell & Larcker, 1981).

Việc loại bỏ các chỉ báo có tải thấp không chỉ cải thiện đặc tính thống kê mà còn nâng cao tính nhất quán khái niệm của các cấu trúc. Đầu vào ĐMST được phản ánh rõ hơn thông qua chỉ tiêu R&D và mật độ nhà NC; đầu ra ĐMST được đo lường phù hợp hơn bằng bằng sáng chế và công bố khoa học;

trong khi CLTC được đại diện nhất quán bởi các chỉ số hiệu quả quản trị, chất lượng điều tiết, pháp quyền, ổn định chính trị và kiểm soát tham nhũng.

Giá trị phân biệt của mô hình được đánh giá bằng tiêu chí HTMT (Henseler et al., 2015) và tất cả các giá trị HTMT đều thấp hơn ngưỡng 0,85, cho thấy các cấu trúc tiềm ẩn là khác biệt về mặt thực nghiệm (*Bảng 2*). Nhìn chung, mô hình đo lường sau tinh chỉnh đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về độ tin cậy và giá trị, tạo nền tảng tốt cho các phân tích tiếp theo.

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Dựa trên kết quả ước lượng mô hình cấu trúc (*Bảng 3*), vấn đề đa cộng tuyến không xuất hiện khi tất cả các giá trị VIF đều nằm trong khoảng 1,000-2,030, thấp hơn đáng kể so với ngưỡng khuyến nghị. Điều này cho thấy các mối quan hệ giữa CLTC, đầu vào ĐMST, đầu ra ĐMST và TTKT được ước

Bảng 2: Đánh giá giá trị phân biệt bằng chỉ số HTMT

	EGR	INI	INO	ITT
EGR				
INI	0,126			
INO	0,304	0,278		
ITT	0,040	0,628	0,060	

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Bảng 3: Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

	f ²			VIF			R ² điều chỉnh	
	EGR	INI	INO	EGR	INI	INO	R ²	
EGR							0,097	0,091
INI	0,001		0,137	1,788		1,572	0,364	0,362
INO	0,086			1,137			0,121	0,116
ITT	0,000	0,572	0,057	1,662	1,000	1,572		

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

lượng ổn định và đáng tin cậy trong khuôn khổ PLS-SEM. đổi mới và đầu ra ĐMST là mắt xích then chốt kết nối đổi mới với tăng trưởng.

Bảng 4: Kết quả kiểm định các giả thuyết

Giả thuyết	Mẫu gốc (O)	Giá trị trung bình mẫu (M)	Độ lệch chuẩn (STDEV)	Giá trị thống kê T (O/STDEV)	Giá trị P	Kết luận
H1: ITT → EGR	0,003	0,004	0,062	0,046	0,964	Không chấp nhận
H2: INI → EGR	0,044	0,043	0,054	0,823	0,410	Không chấp nhận
H3: INO → EGR	0,297	0,300	0,038	7,832	0,000	Chấp nhận
H4: ITT → INI → EGR	0,027	0,026	0,033	0,817	0,414	Không chấp nhận
H5: ITT → INO → EGR	-0,083	-0,086	0,017	4,803	0,000	Chấp nhận

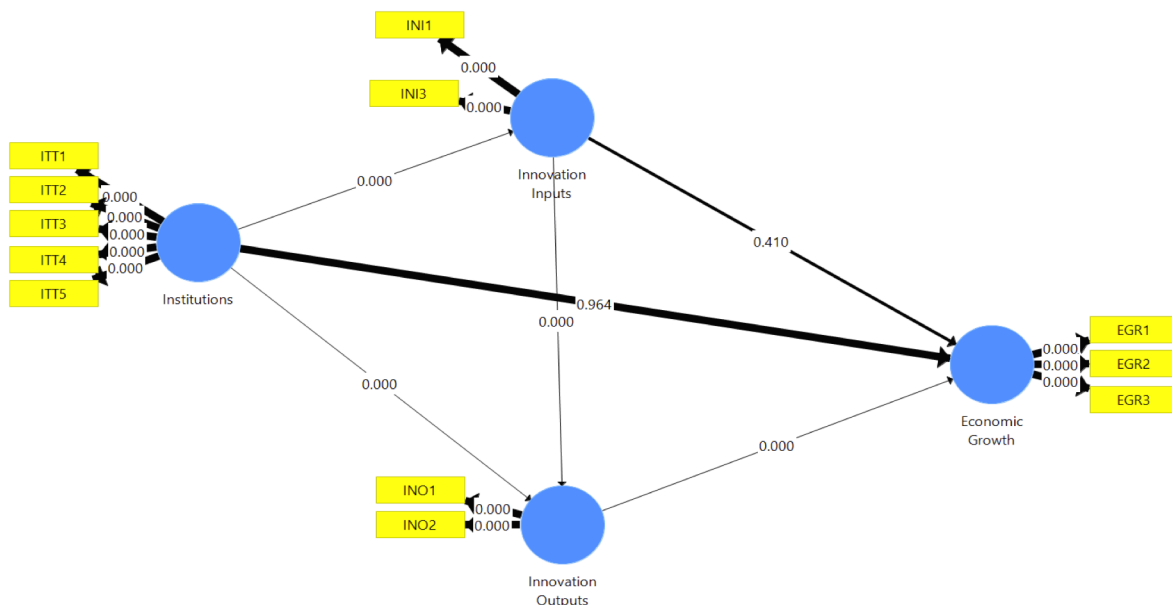
Mô hình giải thích mức độ vừa phải phương sai của các biến nội sinh. CLTC giải thích tỷ lệ đáng kể biến thiên của đầu vào ĐMST ($R^2 = 0,364$), nhấn mạnh vai trò trung tâm của điều kiện quản trị trong việc hình thành năng lực ĐMST tại các QGDPT. Ngược lại, khả năng giải thích đối với đầu ra ĐMST còn hạn chế ($R^2 = 0,121$), phản ánh sự khác biệt giữa các quốc gia trong việc chuyển hóa đầu vào thành kết quả ĐMST thực tế. Đối với TTKT, R^2 đạt 0,097, cho thấy thể chế và ĐMST cùng nhau giải thích một phần có ý nghĩa, dù chưa toàn diện, sự khác biệt về tăng trưởng giữa các quốc gia. Phân tích kích thước tác động (f^2) cho thấy CLTC có tác động mạnh đến đầu vào ĐMST, nhưng tác động trực tiếp đến TTKT là nhỏ. Trong khi đó, đầu vào ĐMST hầu như không tác động trực tiếp đến tăng trưởng, còn đầu ra ĐMST thể hiện vai trò quan trọng hơn. Kết quả này củng cố lập luận rằng tại các QGDPT, TTKT chủ yếu được thúc đẩy thông qua các kênh gián tiếp, trong đó thể chế định hình năng lực

Dựa trên kết quả bootstrap PLS-SEM trình bày trong Bảng 4, kết quả kiểm định các giả thuyết cho thấy: mối quan hệ trực tiếp giữa CLTC (ITT) và TTKT (EGR) không có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,003$; $T = 0,046$; $p = 0,964$). Do đó, giả thuyết H1 không được chấp nhận. Kết quả này chứng tỏ tại QGDPT, CLTC không tác động trực tiếp đến TTKT khi chưa xét đến các kênh truyền dẫn trung gian. Phát hiện này phù hợp với lập luận trong kinh tế học thể chế rằng tác động của thể chế đến tăng trưởng mang tính gián tiếp và phụ thuộc vào các cơ chế vận hành cụ thể của nền kinh tế. Tương tự, đầu vào ĐMST (INI) không thể hiện tác động trực tiếp có ý nghĩa thống kê đến TTKT ($\beta = 0,044$; $T = 0,823$; $p = 0,410$), dẫn đến việc bác bỏ giả thuyết H2. Kết quả này hàm ý rằng các nỗ lực đầu tư cho R&D, nguồn nhân lực khoa học công nghệ hay chi tiêu cho ĐMST, nếu chỉ dừng lại ở mức tích lũy nguồn lực, chưa đủ để tạo ra TTKT trong bối cảnh các QGDPT. Ngược lại, đầu ra ĐMST (INO) có

tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê mạnh mẽ đến TTKT ($\beta = 0,297$; $T = 7,832$; $p < 0,001$). Do đó, giả thuyết H3 được chấp nhận. Phát hiện này khẳng định vai trò then chốt của các kết quả ĐMST hiện thực hóa, như bằng sáng chế, công bố khoa học hay ứng dụng công nghệ, trong việc thúc đẩy năng suất và TTKT tại các QGDPT.

Xét các tác động gián tiếp, kết quả bootstrap cho thấy *đầu vào ĐMST không đóng vai trò trung gian* trong mối quan hệ giữa CLTC và TTKT ($\beta = 0,027$; $T = 0,817$; $p = 0,414$). Do đó, giả thuyết H4 không được chấp nhận. Điều này cho thấy cải thiện thể chế không tự động chuyển hóa thành tăng trưởng thông qua việc gia tăng nguồn lực ĐMST, nếu các nguồn lực này không được chuyển đổi thành kết quả đổi mới cụ thể. Ngược lại, *đầu ra ĐMST đóng vai trò trung gian có ý nghĩa thống kê* trong mối quan hệ giữa CLTC và TTKT (H5: $\beta = -0,083$; $T = 4,803$; $p < 0,001$),

dẫn đến việc chấp nhận giả thuyết H5. Mặc dù đường dẫn trực tiếp giữa đầu ra ĐMST và TTKT là dương, hệ số gián tiếp mang dấu âm cho thấy trong mẫu nghiên cứu, tác động của CLTC đến đầu ra ĐMST có xu hướng âm; khi kết hợp với tác động dương của đầu ra ĐMST đến TTKT đã tạo ra hệ số trung gian âm. Điều này hàm ý rằng trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển, cải thiện thể chế trong ngắn hạn có thể làm gia tăng yêu cầu về minh bạch, cạnh tranh và hiệu quả phân bổ nguồn lực, qua đó làm suy giảm tạm thời một số chỉ báo đầu ra ĐMST vốn trước đây được duy trì bởi các cơ chế hỗ trợ kém hiệu quả. Nói cách khác, sự cải thiện thể chế có thể đi kèm với quá trình sàng lọc và tái cấu trúc hệ sinh thái đổi mới, khiến một phần các kết quả ĐMST ngắn hạn giảm xuống trước khi hệ thống đổi mới thích nghi và tạo ra các kết quả có chất lượng cao hơn. Vì vậy, dấu âm của hệ số trung gian phản ánh tính phức tạp và không



(Nguồn: Nhóm tác giả)

Hình 1: Kết quả PLS SEM

tuyến tính của kênh truyền dẫn thể chế - đổi mới - tăng trưởng trong các nền kinh tế đang phát triển, nơi quá trình chuyển đổi thể chế có thể tạo ra các hiệu ứng điều chỉnh trong ngắn hạn trước khi đóng góp tích cực hơn cho tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Tổng hợp lại, các kết quả bootstrap PLS-SEM ủng hộ cách tiếp cận coi ĐMST là một quá trình nhiều giai đoạn, trong đó đầu ra ĐMST - chứ không phải đầu vào - vừa tác động thuận chiều, trực tiếp đến TTKT, vừa là kênh truyền dẫn cốt lõi kết nối CLTC với TTKT. Phát hiện này củng cố lập luận rằng tại các QGDPT, tăng trưởng phụ thuộc nhiều hơn vào khả năng hiện thực hóa và thương mại hóa tri thức trong một môi trường thể chế phù hợp, hơn là vào mức độ đầu tư cho ĐMST thuần túy.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và các hàm ý kiến nghị

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả NC cho thấy *CLTC không tác động trực tiếp đến TTKT* tại các QGDPT, phù hợp với lập luận của (Acemoglu & Robinson, 2012) rằng thể chế chủ yếu ảnh hưởng đến tăng trưởng thông qua các kênh trung gian, thay vì tạo ra tác động tức thời. Phát hiện này cũng nhất quán với bằng chứng thực nghiệm cho các nền kinh tế thu nhập thấp và trung bình, nơi cải thiện thể chế thường cần thời gian và các cơ chế chuyển hóa cụ thể để phát huy hiệu quả (Lee & Kim, 2009; Rodrik et al., 2004).

Tương tự, *đầu vào ĐMST không có tác động trực tiếp đáng kể đến tăng trưởng*, phản ánh “nghịch lý đổi mới” trong các nền kinh tế đang phát triển (Cirera & Maloney, 2017). Kết quả này củng cố các NC cho rằng đầu tư vào R&D, nhân lực khoa học hay chi tiêu đổi mới chỉ phản ánh tiềm năng, nhưng chưa đủ để thúc đẩy tăng trưởng nếu thiếu năng lực

hấp thụ và cơ chế chuyển đổi hiệu quả (Castellacci & Natera, 2013; Fagerberg & Srholec, 2008).

Ngược lại, *đầu ra ĐMST có tác động dương và mạnh mẽ đến TTKT*, phù hợp với lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Aghion & Howitt, 1990; Romer, 1990) và các bằng chứng thực nghiệm nhấn mạnh vai trò của tri thức được hiện thực hóa, như bằng sáng chế và công bố khoa học, trong nâng cao năng suất (Audretsch & Belitski, 2022; Maradana et al., 2017). Điều này cho thấy tại các QGDPT, tăng trưởng phụ thuộc nhiều hơn vào khả năng chuyển hóa và lan tỏa tri thức, hơn là mức độ đầu tư đổi mới thuần túy.

Phân tích trung gian cho thấy *chỉ đầu ra ĐMST đóng vai trò kênh truyền dẫn có ý nghĩa giữa thể chế và tăng trưởng*, trong khi đầu vào đổi mới không đảm nhiệm vai trò này. Kết quả này củng cố quan điểm coi đổi mới là một quá trình nhiều giai đoạn, nơi thể chế chất lượng cao chủ yếu nâng cao hiệu quả chuyển đổi nguồn lực đổi mới thành kết quả có giá trị kinh tế (Zanello et al., 2016). Qua đó, NC đóng góp bằng chứng thực nghiệm rằng tại các QGDPT, thể chế - đầu ra đổi mới - tăng trưởng là chuỗi liên kết cốt lõi, thay vì mối quan hệ trực tiếp giữa thể chế hay đầu vào đổi mới với tăng trưởng.

5.2. Các hàm ý kiến nghị

Hàm ý lý thuyết

Thứ nhất, NC này đóng góp cho kinh tế học thể chế bằng cách cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho lập luận rằng tác động của thể chế đến TTKT tại các QGDPT chủ yếu mang tính gián tiếp, thay vì trực tiếp. Kết quả cho thấy CLTC không ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng, nhưng lại tác động thông qua khả năng chuyển hóa các nguồn lực đổi mới thành đầu ra ĐMST. Phát hiện này củng cố quan điểm của North (1990) và Acemoglu

và Robinson (2012) rằng thể chế định hình cơ chế vận hành của nền kinh tế hơn là tạo ra kết quả tăng trưởng tức thời.

Thứ hai, NC làm rõ tính chất nhiều giai đoạn của quá trình ĐMST trong bối cảnh các QGDPT. Việc đầu vào ĐMST không tác động trực tiếp đến tăng trưởng, trong khi đầu ra đổi mới lại có tác động mạnh và đóng vai trò vừa trực tiếp, vừa là trung gian then chốt, cho thấy đổi mới không phải là quan hệ đầu vào - đầu ra tuyến tính. Điều này bổ sung cho lý thuyết hệ thống đổi mới quốc gia (Lundvall, 1992; Edquist, 2010) và các NC nhấn mạnh sự đứt gãy giữa nỗ lực đổi mới và kết quả kinh tế tại các nền kinh tế đang phát triển (Fagerberg & Srholec, 2008; Cirera & Maloney, 2017).

Thứ ba, bằng cách phân biệt rõ đầu vào và đầu ra ĐMST trong một mô hình trung gian tích hợp với thể chế, NC góp phần tinh chỉnh khung phân tích của lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Kết quả cho thấy tri thức chỉ thúc đẩy tăng trưởng khi được hiện thực hóa và lan tỏa hiệu quả, qua đó nhấn mạnh vai trò của đổi mới mang tính ứng dụng và thích nghi trong quá trình bắt kịp công nghệ ở các QGDPT.

Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy cải thiện CLTC không tạo ra TTKT trực tiếp, mà chủ yếu phát huy tác động thông qua việc nâng cao khả năng chuyển hóa các nguồn lực đổi mới thành đầu ra ĐMST có giá trị kinh tế. Do đó, các QGDPT cần chuyển trọng tâm chính sách từ mục tiêu “cải thiện thể chế chung” sang tối ưu hóa vai trò của thể chế trong việc hỗ trợ quá trình ĐMST nhiều giai đoạn.

Thứ nhất, cải cách thể chế cần ưu tiên các yếu tố gắn trực tiếp với hoạt động đổi mới, bao gồm hiệu quả điều tiết, tính ổn định chính sách, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và

thực thi pháp luật. Những yếu tố này giúp giảm bất định, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào thương mại hóa tri thức và mở rộng quy mô đổi mới, thay vì chỉ tích lũy nguồn lực đầu vào.

Thứ hai, kết quả cho thấy đầu vào ĐMST không tự động dẫn đến TTKT, hàm ý rằng các chính sách tăng chi cho R&D, giáo dục hay đào tạo nhân lực khoa học công nghệ cần được kết nối chặt chẽ với các cơ chế tạo nên đầu ra đổi mới. Điều này đòi hỏi phát triển hệ sinh thái đổi mới bao gồm các trung gian công nghệ, cơ chế chuyển giao tri thức, thị trường công nghệ và các công cụ tài chính hỗ trợ giai đoạn sau nghiên cứu.

Thứ ba, các QGDPT nên ưu tiên đổi mới mang tính thích nghi và ứng dụng, phù hợp với năng lực hấp thụ trong nước, thay vì tập trung quá mức vào đổi mới ở biên công nghệ. Chính sách hỗ trợ nâng cấp công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất và học hỏi thông qua tham gia chuỗi giá trị toàn cầu có thể mang lại tác động tăng trưởng rõ nét hơn trong trung hạn.

5.3. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng theo một số hướng. Thứ nhất, cần xem xét tính không đồng nhất giữa các nhóm QGDPT, chẳng hạn theo mức thu nhập, trình độ công nghệ hoặc cấu trúc kinh tế, nhằm làm rõ sự khác biệt trong cơ chế truyền dẫn thể chế - đổi mới - tăng trưởng. Thứ hai, các NC tiếp theo có thể tích hợp độ trễ thời gian giữa đầu vào và đầu ra ĐMST để phản ánh chính xác hơn bản chất động của quá trình đổi mới. Thứ ba, việc kết hợp dữ liệu vi mô cấp doanh nghiệp hoặc ngành với phân tích vĩ mô sẽ giúp hiểu sâu hơn cách thể chế và đổi mới tương tác trong việc thúc đẩy TTKT. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). The origins of power, prosperity, and poverty: Why nations fail. *Crown Business, New York NY*.
- Afonso, O. (2022). The impact of institutions on economic growth in OECD countries. *Applied Economics Letters*, 29(1), 63-67. <https://doi.org/10.1080/13504851.2020.1855304>.
- Aghion, P., & Howitt, P. (1990). A model of growth through creative destruction. In: National Bureau of Economic Research Cambridge, Mass., USA.
- Ahmad, M., & Hall, S. G. (2017). Economic growth and convergence: Do institutional proximity and spillovers matter? *Journal of Policy Modeling*, 39(6), 1065-1085.
- Audretsch, D. B., & Belitski, M. (2022). The knowledge spillover of innovation. *Industrial and Corporate Change*, 31(6), 1329-1357.
- Barro, R. J. (1991). Economic growth in a cross section of countries. *The quarterly journal of economics*, 106(2), 407-443.
- Bilbao-Osorio, B., & Rodríguez-Pose, A. (2004). From R&D to innovation and economic growth in the EU. *Growth and Change*, 35(4), 434-455.
- Castellacci, F., & Natera, J. M. (2013). The dynamics of national innovation systems: A panel cointegration analysis of the coevolution between innovative capability and absorptive capacity. *Research policy*, 42(3), 579-594.
- Cirera, X., & Maloney, W. F. (2017). *The innovation paradox: Developing-country capabilities and the unrealized promise of technological catch-up*. World Bank Publications.
- Donges, A., Meier, J.-M., & Silva, R. C. (2023). The impact of institutions on innovation. *Management Science*, 69(4), 1951-1974.
- Duarte, M. P., & Carvalho, F. M. P. d. O. (2025). Industrial diversity, formal, and informal institutions: a configurational moderation of the innovation input-output relationship. *Economics of Innovation and New Technology*, 34(8), 1203-1222. <https://doi.org/10.1080/10438599.2024.2434243>.
- Edquist, C. (2010). Systems of innovation perspectives and challenges. *African Journal of Science, Technology, Innovation and Development*, 2(3), 14-45.
- Fagerberg, J., & Srholec, M. (2008). National innovation systems, capabilities and economic development. *Research policy*, 37(9), 1417-1435.
- Fagerberg, J., Srholec, M., & Verspagen, B. (2010). Innovation and economic development. In *Handbook of the Economics of Innovation* (Vol. 2, pp. 833-872). Elsevier.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of marketing research*, 18(1), 39-50.
- Forson, J. A., Opoku, R. A., Appiah, M. O., Kyeremeh, E., Ahmed, I. A., Addo-Quaye, R., Peng, Z., Acheampong, E. Y., Bingab, B. B. B., & Bosomtwe, E. (2021). Innovation, institutions and economic growth in sub-Saharan Africa—an IV estimation of a panel threshold model. *Journal of Economic and Administrative Sciences*, 37(3), 291-318.

- Furman, J. L., Porter, M. E., & Stern, S. (2002). The determinants of national innovative capacity. *Research policy*, 31(6), 899-933.
- Gyedu, S., Heng, T., Ntarmah, A. H., He, Y., & Frimpong, E. (2021). The impact of innovation on economic growth among G7 and BRICS countries: A GMM style panel vector autoregressive approach. *Technological Forecasting and Social Change*, 173, 121169.
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European business review*, 31(1), 2-24.
- Hasan, I., & Tucci, C. L. (2010). The innovation-economic growth nexus: Global evidence. *Research policy*, 39(10), 1264-1276.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the academy of marketing science*, 43(1), 115-135.
- Jepperson, R. (1991). Institutions, institutional effects, and institutionalism. *The new institutionalism in organizational analysis*, 143-163.
- Kasongo, A., & Makamu, T. (2024). Innovation and economic growth: An empirical analysis for African countries. *African Journal of Science, Technology, Innovation and Development*, 16(6), 751-760. <https://doi.org/10.1080/20421338.2024.2382612>.
- Khan, Z. U., Hussain, A., & Iqbal, N. (2017). Institutions and innovation: Evidence from countries at different stages of development. *The Pakistan Development Review*, 297-317.
- Kwan, L. Y. Y., & Chiu, C. y. (2015). Country variations in different innovation outputs: The interactive effect of institutional support and human capital. *Journal of Organizational Behavior*, 36(7), 1050-1070.
- Lee, K., & Kim, B.-Y. (2009). Both institutions and policies matter but differently for different income groups of countries: Determinants of long-run economic growth revisited. *World development*, 37(3), 533-549.
- Maradana, R. P., Pradhan, R. P., Dash, S., Gaurav, K., Jayakumar, M., & Chatterjee, D. (2017). Does innovation promote economic growth? Evidence from European countries. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 6(1), 1.
- Maradana, R. P., Pradhan, R. P., Dash, S., Zaki, D. B., Gaurav, K., Jayakumar, M., & Sarangi, A. K. (2019). Innovation and economic growth in European Economic Area countries: The Granger causality approach. *IIMB Management Review*, 31(3), 268-282.
- Mohamed, M. M. A., Liu, P., & Nie, G. (2022). Causality between technological innovation and economic growth: Evidence from the economies of developing countries. *Sustainability*, 14(6), 3586.
- Nawaz, S., Iqbal, N., & Khan, M. A. (2014). The impact of institutional quality on economic growth: Panel evidence. *The Pakistan Development Review*, 15-31.
- North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge university press.
- Paunov, C., Borowiecki, M., & El-Mallakh, N. (2019). Cross-country evidence on the contributions of research institutions to innovation. *OECD Science, Technology and Industry Policy Papers*.
- Rodrik, D., Subramanian, A., & Trebbi, F. (2004). Institutions rule: the primacy of insti-

tutions over geography and integration in economic development. *Journal of economic growth*, 9(2), 131-165.

Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of political Economy*, 98(5, Part 2), S71-S102.

Sarstedt, M., Richter, N. F., Hauff, S., & Ringle, C. M. (2024). Combined importance-performance map analysis (cIPMA) in partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM): a SmartPLS 4 tutorial. *Journal of Marketing Analytics*, 12(4), 746-760.

Silve, F., & Plekhanov, A. (2015). Institutions, innovation and growth: cross-country evidence.

Slavova, S., Rubalcaba, L., & Franco-Riquelme, J. N. (2025). Understanding imbalanced transmission from R&D inputs into innovation outputs and impacts: Evidence from Kazakhstan. *Economies*, 13(2), 25.

Srholec, M. (2007). High-tech exports from developing countries: A symptom of technology spurts or statistical illusion? *Review of world economics*, 143(2), 227-255.

Stinchcombe, A. L. (1987). *Constructing social theories*. University of Chicago Press.

Uddin, M. A., Ali, M. H., & Masih, M. (2021). Institutions, human capital and economic growth in developing countries. *Studies in Economics and Finance*, 38(2), 361-383.

Zanello, G., Fu, X., Mohnen, P., & Ventresca, M. (2016). The creation and diffusion of innovation in developing countries: A systematic literature review. *Journal of Economic Surveys*, 30(5), 884-912.

Summary

This study examines the role of supportive institutional conditions for innovation and the mechanisms through which innovation influences economic growth in developing countries. Unlike much of the existing literature that treats innovation as an aggregate construct, this study emphasizes the multi-stage nature of the innovation process by explicitly distinguishing between innovation inputs and innovation outputs, and by analyzing their transmission roles in the relationship between institutions and economic growth. Using an unbalanced panel dataset of 32 developing countries over the period 1996-2021 and applying Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM), the empirical results show that institutional quality and innovation inputs do not exert a direct effect on economic growth. In contrast, innovation outputs have a positive and statistically significant impact on economic growth and act as a partial mediating channel through which institutions influence growth outcomes. These findings suggest that, in developing economies, economic growth depends less on the scale of innovation investment per se and more on the capacity to realize and extract economic value from knowledge within an appropriate institutional environment. By doing so, the study contributes to the literature by clarifying the institutional-innovation-growth mechanism and by offering theoretical insights and policy implications for developing countries.

Lời cảm ơn: NC này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.02-2024.01.